



Số/No.: 36/2025/CBTT-BGE

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, July 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP BCG ENERGY thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2.2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, BCG Energy Joint Stock Company shall disclose the Consolidated and Separate financial statements for the second quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần BCG Energy

- Mã chứng khoán/ Stock ticker: BGE
- Địa chỉ/ Address: LK10-21 đường Trần Quý Kiên, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *LK10-21 Tran Quy Kien Street, Binh Trung Tay Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 62 680 680 Fax: (028) 62 9911 88
- Email: ir-bcgenenergy@bamboocap.com.vn Website: <https://bcgenenergy.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosure of information

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2 năm 2025/*The Consolidated and Separate financial statements for the second quarter of 2025.*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The audit organization has issued an opinion that is not an unqualified opinion regarding the financial statements:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán)/ *Profit after tax in the reporting period shows a variance of 5% or more before and after the audit or shifts between profit and loss (for audited financial statements):*

☐ Có /Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *After-tax corporate income profit in the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có /Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *After-tax profit in the reporting period shows a loss, shifting from profit in the same period last year to a loss this period, or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

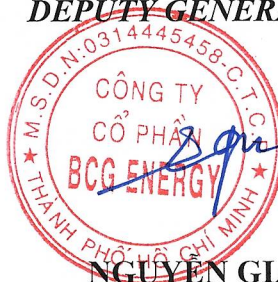
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025/> This information was published on the company's website at the link: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.*

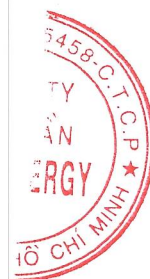
**Tài liệu đính kèm/
Attached documents:**

-BCTC riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2/2025/ *The Financial statements (separate and consolidated)*
- Văn bản Giải trình kết quả kinh doanh BCTC Quý 2/2025/*Explanation of Business Performance in the Financial Statements for the second quarter of 2025*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI UQCBBT/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



NGUYỄN GIANG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09– DN)	5

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp Số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 6 tháng 6 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	
Ông Ng Wee Siong, Leonard	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Chủ tịch
(*) Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên độc lập
(*) Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
(*) Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên

Ban Kiểm soát	
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Cường	Phó ban
(*) Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đình Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 11/03/2025)
Ông Lưu Khánh Trường	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật	
Ông Ng Wee Siong, Leonard	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc

(*) Các thành viên này đã nộp đơn từ nhiệm chức vụ và chờ Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trụ sở chính
LK10-21 đường Trần Quý Kiên, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 1 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.565.428.054.070	3.312.360.018.964
110	Tiền	3	1.508.590.148	58.337.410.053
111	Tiền		1.508.590.148	37.622.660.613
112	Các khoản tương đương tiền		-	20.714.749.440
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		592.380.000	592.380.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		592.380.000	592.380.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.562.266.432.165	3.251.450.204.927
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	48.040.451.860	53.122.729.860
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	296.305.069.388	1.717.368.602
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	778.093.471.447	833.446.180.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	2.497.745.554.760	2.421.082.041.755
137	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		(57.918.115.290)	(57.918.115.290)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.060.651.757	1.980.023.984
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	923.571.080	653.648.646
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	137.080.677	1.326.375.338
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.472.389.378.127	4.787.825.433.793
210	Các khoản phải thu dài hạn		67.624.749.440	216.710.749.440
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	20.714.749.440	216.700.749.440
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	46.910.000.000	10.000.000
220	Tài sản cố định		5.535.528.247	5.873.563.127
221	Tài sản cố định hữu hình	10	5.535.528.247	5.873.563.127
222	Nguyên giá		9.836.366.366	9.674.875.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.300.838.119)	(3.801.312.329)
240	Tài sản dở dang dài hạn		715.100.673	678.081.473
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		715.100.673	678.081.473
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.398.490.101.100	4.564.509.824.994
251	Đầu tư vào công ty con	6(a)	5.421.375.173.850	5.421.375.173.850
252	Đầu tư vào công ty liên kết	6(b)	500.774.131.481	500.774.131.481
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6(c)	82.145.000.000	82.145.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6	(1.605.804.204.231)	(1.439.784.480.337)
260	Tài sản dài hạn khác		23.898.667	53.214.759
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	23.898.667	53.214.759
270	TỔNG TÀI SẢN		8.037.817.432.197	8.100.185.452.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.595.542.864.717	1.599.039.774.204
310	Nợ ngắn hạn		1.541.621.694.504	1.545.118.603.991
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11(a)	534.589.734.242	530.962.385.871
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	833.373.000.000	833.373.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	-	1.019.233.592
314	Phải trả người lao động		77.479.423	2.205.069.091
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.085.688.120	5.094.922.302
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		114.021.887.481	114.021.887.481
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	254.179.238	272.379.654
320	Vay ngắn hạn	16	56.219.726.000	58.169.726.000
330	Nợ dài hạn		53.921.170.213	53.921.170.213
331	Phải trả người bán dài hạn	11(b)	53.921.170.213	53.921.170.213
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.442.274.567.480	6.501.145.678.553
410	Vốn chủ sở hữu		6.442.274.567.480	6.501.145.678.553
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	(857.725.432.520)	(798.854.321.447)
421a	- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế của các năm trước		(798.854.321.447)	60.624.357.345
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		(58.871.111.073)	(859.478.678.792)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.037.817.432.197	8.100.185.452.757

Nguyễn Thị Kim Nhung
Người lập


Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng




Phạm Minh Tuấn
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2025


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2025	30.06.2024	30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.894.142.000	17.367.134.000	28.764.964.000	25.335.005.000
10	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.894.142.000	17.367.134.000	28.764.964.000	25.335.005.000
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(6.238.670.406)	(7.276.566.306)	(13.478.553.196)	(13.692.298.355)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	8.655.471.594	10.090.567.694	15.286.410.804	11.642.706.645
21	Doanh thu hoạt động tài chính	54.073.244.871	113.625.697.280	108.666.788.330	203.494.381.963
22	Chi phí tài chính	(126.428.621.098)	(16.506.749.880)	(169.199.674.690)	(57.126.302.408)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.401.642.484)	(3.254.111.836)	(3.179.950.796)	(5.495.603.616)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.592.136.049)	(7.793.720.623)	(13.558.860.474)	(14.088.647.091)
30	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(69.292.040.682)	99.415.794.471	(58.805.336.030)	143.922.139.109
31	Thu nhập khác	-	-	-	600
32	Chi phí khác	34.448.049	6.435.570	65.775.043	14.818.994
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(34.448.049)	(6.435.570)	(65.775.043)	(14.818.394)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(69.326.488.731)	99.409.358.901	(58.871.111.073)	143.907.320.715
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.113.969.528)	16.454.458.814	-	16.454.458.814
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN	(67.212.519.203)	82.954.900.087	(58.871.111.073)	127.452.861.901



Nguyễn Thị Kim Nhung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY
PHẠM MINH TUẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	(58.871.111.073)	143.907.320.715
02	Khấu hao TSCĐ	499.525.790	508.363.044
03	Các khoản trích lập dự phòng	166.019.723.894	48.893.095.485
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(34.589.068.607)	(36.104.882.346)
06	Chi phí lãi vay	3.179.950.796	5.495.603.616
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	76.239.020.800	162.699.500.513
09	Tăng các khoản phải thu	(390.684.704.389)	(78.094.324.264)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(3.843.298.639)	83.268.020.425
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(240.606.342)	3.174.542.066
14	Tiền lãi vay đã trả	(883.561.644)	(4.100.756.162)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(319.413.150.214)	166.946.982.578
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(158.319.200)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.195.000.000)	(221.563.128.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	291.533.708.553	31.525.409.643
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(151.844.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.353.940.956	4.458.800.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	264.534.330.309	(337.422.917.988)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	200.000.000.000	219.579.600.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(201.950.000.000)	(59.895.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.950.000.000)	159.684.600.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(56.828.819.905)	(10.791.335.410)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	58.337.410.053	14.952.726.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.508.590.148	4.161.391.396

Nguyễn Thị Kim Nhung
Người lập

Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 vào ngày 6 tháng 6 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty con trực tiếp							
1	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thanh Hóa	Sản xuất điện	Bến Lức, Long An	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch (i)	Sản xuất điện	Phù Mỹ, Bình Định	51,00	41,28	51,00	41,28
3	Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Sản xuất điện	Krông Pa, Gia Lai	51,00	51,00	51,00	51,00
4	Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	Sản xuất điện	Vũng Liêm, Vĩnh Long	50,50	50,50	50,50	50,50
5	Công Ty Cổ Phần Skylar	Sx điện - tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
6	Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,97	50,23	50,97	50,23
7	Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	Sản xuất điện	Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	90,00	90,00	90,00	90,00
8	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,90	100,00	99,90
9	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,93	100,00	99,93
10	Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công Ty Cổ Phần BCG Điện Gió Điện Biên Đông	Sản xuất điện	TP Điện Biên Phủ, Điện Biên	99,98	99,98	99,98	99,98
12	Công Ty Cổ Phần Aton	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	85,00	85,00	85,00	85,00
Công ty con gián tiếp							
1	Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
2	Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
3	Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
4	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Sản xuất điện	Thanh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
5	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG - Băng Dương	Sản xuất điện	Thanh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
6	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Điện Gia Huy	Sản xuất điện	TP. Hà Nội	99,80	98,80	99,80	98,80
Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp							
1	Công Ty TNHH Skylight Power	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
3	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Xử lý và tiêu hủy rác	TP. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	25,00	25,00
4	Công Ty Cổ Phần TSN Long An	Xử lý và tiêu hủy rác	Thanh Hóa, Long An	45,00	45,00	45,00	45,00
5	Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	Xử lý và tiêu hủy rác	Hòn Đất, Kiên Giang	45,00	45,00	45,00	45,00
6	Công Ty Cổ Phần TSN Hà Nam	Xử lý và tiêu hủy rác	Duy Tiên, Hà Nam	45,00	45,00	45,00	45,00
7	Công Ty Cổ Phần TSN Huế	Xử lý và tiêu hủy rác	Thừa Thiên Huế	45,00	45,00	45,00	45,00
Công ty liên doanh ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con							
1	Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,00	49,50	50,00	49,50

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021, 2 cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 115 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 74 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (iii) Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ theo tỷ lệ tham gia.
- (iv) Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Thiết bị quản lý	2 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày thông báo của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; chi phí tài chính khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.508.590.148	37.622.660.613
Các khoản tương đương tiền	-	20.714.749.440
	1.508.590.148	58.337.410.053

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	48.040.451.860	53.122.729.860

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	100.000.000	-
Bên thứ ba		
Vũ Ngọc Tiến (*)	294.030.000.000	-
Viện Năng Lượng	980.000.000	980.000.000
Khác	1.195.069.388	737.368.602
	296.305.069.388	1.717.368.602

(*) Đây là khoản tiền trả trước thanh toán liên quan đến việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công Ty CP Điện Gió BCG Khai Long 1 từ Ông Vũ Ngọc Tiến theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 0115/2025/HĐMBGP-KL1/VNT-BCGE ký ngày 15 tháng 01 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.06.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	1.062.539.986.488	(*)	(398.468.047.428)	1.062.539.986.488	(*)	(373.324.212.087)
Công Ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 2	806.475.000.000	(*)	(22.113.009.167)	806.475.000.000	(*)	(17.936.632.600)
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	761.525.278.271	(*)	-	761.525.278.271	(*)	-
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	742.500.000.000	(*)	(218.783.817.994)	742.500.000.000	(*)	(146.534.601.753)
Công Ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 1	567.350.000.000	(*)	(122.010.531.590)	567.350.000.000	(*)	(81.056.008.157)
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	540.000.000.000	(*)	(228.785.972.926)	540.000.000.000	(*)	(224.876.353.904)
Công Ty Cổ Phần Skylar	495.000.000.000	(*)	(23.899.426.330)	495.000.000.000	(*)	(14.022.961.093)
Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	181.340.909.091	(*)	(15.188.522.957)	181.340.909.091	(*)	(14.126.238.335)
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	122.400.000.000	(*)	(16.374.319.811)	122.400.000.000	(*)	(8.131.899.398)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thanh Hóa	108.000.000.000	(*)	(2.244.160.945)	108.000.000.000	(*)	(2.239.493.401)
Công Ty Cổ Phần BCG Điện Gió Điện Biên Đông	29.994.000.000	(*)	(7.314.721)	29.994.000.000	(*)	(6.650.941)
Công Ty Cổ Phần Aton	4.250.000.000	(*)	(3.299.361)	4.250.000.000	(*)	(1.471.340)
	5.421.375.173.850		(1.047.878.423.230)	5.421.375.173.850		(882.256.523.009)

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.06.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	369.494.648.148	(*)	(369.494.648.148)	369.494.648.148	(*)	(369.494.648.148)
Công Ty Cổ Phần TSN Hà Nam	3.130.833.333	(*)	(3.130.833.333)	3.130.833.333	(*)	(3.130.833.333)
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	47.275.833.333	(*)	(47.275.833.333)	47.275.833.333	(*)	(47.275.833.333)
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	11.718.750.000	(*)	(11.718.750.000)	11.718.750.000	(*)	(11.718.750.000)
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	42.419.166.667	(*)	(42.419.166.667)	42.419.166.667	(*)	(42.419.166.667)
Công Ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	(*)	(2.694.267.521)	24.529.900.000	(*)	(2.304.900.935)
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	2.205.000.000	(*)	-	2.205.000.000	(*)	-
	500.774.131.481		(476.733.499.002)	500.774.131.481		(476.344.132.416)

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.06.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Hanwha - BCG Bắ̃ng Dương	785.000.000	(*)	(192.281.999)	785.000.000	(*)	(183.824.912)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG - Bắ̃ng Dương	360.000.000	(*)	-	360.000.000	(*)	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	(*)	(59.400.000.000)	59.400.000.000	(*)	(59.400.000.000)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	21.600.000.000	(*)	(21.600.000.000)	21.600.000.000	(*)	(21.600.000.000)
	82.145.000.000		(81.192.281.999)	82.145.000.000		(81.183.824.912)

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	753.139.471.447	764.267.180.000
Bên thứ ba		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thạnh Diamond	-	46.000.000.000
Công Ty Cổ Phần E Power 1	23.502.000.000	21.782.000.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Dương Phong	1.452.000.000	1.397.000.000
	778.093.471.447	833.446.180.000

Số dư thể hiện khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 0%/năm đến 14,05%/năm và kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 49 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lãi suất từ 0%/năm đến 14,05%/năm và kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 61 tháng). Kỳ hạn còn lại của các khoản vay này là từ 2 tháng đến 9 tháng.

(b) Dài hạn

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	20.714.749.440	216.700.749.440

Số dư thể hiện khoản phải thu về cho vay dài hạn không có tài sản đảm bảo với lãi suất 9%/năm và kỳ hạn gốc 24 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lãi suất 9%/năm và kỳ hạn gốc từ 24 tháng đến 39 tháng). Kỳ hạn còn lại của các khoản vay này là 16 tháng.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc	711.861.050.297	-	711.861.050.297	-
Nguyễn Thị Bích Lan(*)	592.896.600.000	-	592.896.600.000	-
Công Ty TNHH Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu – Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Hoàng Vũ (**)	118.935.250.000	-	118.935.250.000	-
Đối tượng khác	29.200.297	-	29.200.297	-
Tạm ứng	472.935.630	-	145.299.999	-
Phải thu gốc BCC (***)	1.659.813.855.067	-	1.659.813.855.067	-
Lãi từ cho vay và BCC	124.344.242.781	-	48.302.395.407	-
Phải thu khác	1.253.470.985	671.608.690	959.440.985	671.608.690
	2.497.745.554.760	671.608.690	2.421.082.041.755	671.608.690
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	1.783.507.858.602	671.608.690	1.707.403.128.105	671.608.690
Bên thứ ba	714.237.696.158	-	713.678.913.650	-
	2.497.745.554.760	671.608.690	2.421.082.041.755	671.608.690

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Nguyễn Thị Bích Lan theo Hợp đồng về việc đặt cọc và các nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) Đây là khoản tiền đặt cọc liên quan đến việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công Ty CP BCG Vĩnh Long từ Công Ty TNHH Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu – Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Hoàng Vũ theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 01/2024/HĐMBCP/HV-BCGE ký ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(***) Theo BCC số 270421BCG-KL1 ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư phát triển dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long – Cà Mau giai đoạn 1 do Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và Công ty sẽ được hưởng lợi nhuận là 9%/năm trên số tiền đã chuyển mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án theo phụ lục số 07 Hợp đồng 270421 BCG – KL1 ngày 07 tháng 10 năm 2024.

(b) Dài hạn

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	910.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu gốc BCC (**)	46.000.000.000	-	-	-
	<u>46.910.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000</u>	<u>-</u>

(**) Theo BCC ký ngày 6 tháng 2 năm 2024 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Nha Trang, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư phát triển dự án Nhà máy điện gió E&M Đắk Lắk. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và việc phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí khác chờ phân bổ	<u>923.571.080</u>	<u>653.648.646</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.538.644	42.658.136
Chi phí khác chờ phân bổ	5.360.023	10.556.623
	<u>23.898.667</u>	<u>53.214.759</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	155.200.001	9.468.775.455	50.900.000	9.674.875.456
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	155.200.001	9.468.775.455	212.390.910	9.836.366.366
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	131.041.652	3.619.370.677	50.900.000	3.801.312.329
Khấu hao trong kỳ	11.149.998	484.488.048	3.887.744	499.525.790
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	142.191.650	4.103.858.725	54.787.744	4.300.838.119
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	24.158.349	5.849.404.778	-	5.873.563.127
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	13.008.351	5.364.916.730	157.603.166	5.535.528.247

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 94.600.001 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 94.600.001 Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công Ty TNHH Xây Dựng Trường Phát Lợi (Tên cũ: Công Ty TNHH Xây Dựng Thuận Nguyên)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ông Ngô Đức Thắng	324.900.000.000	324.900.000.000	324.900.000.000	324.900.000.000
Ông Nguyễn Văn Lục	88.706.812.018	88.706.812.018	88.706.812.018	88.706.812.018
Các đối tượng khác	29.087.126.584	29.087.126.584	27.705.093.353	27.705.093.353
Bên liên quan Thuyết minh 28(b)	61.895.795.640	61.895.795.640	59.650.480.500	59.650.480.500
	534.589.734.242	534.589.734.242	530.962.385.871	530.962.385.871

(b) Dài hạn

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Ông Nguyễn Văn Lục	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213
	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan Thuyết minh 28(b) (i)	833.373.000.000	833.373.000.000

- (i) Đây là khoản trả trước liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1 và Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2 cho Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy theo Hợp đồng số 01.2021.AURAI.BCGE ký ngày 25 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng ký kết ngày 27 tháng 12 năm 2022.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Phải nộp/thu trong năm VND	Đã nộp/Cán trừ trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2025 VND
(a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	2.255.155.120	(2.255.155.120)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.019.233.592	2.327.217.416	-	(3.346.451.008)	-
Thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	1.019.233.592	4.585.372.536	(2.255.155.120)	(3.349.451.008)	-
(b) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.326.375.338	1.065.860.459	(2.255.155.120)	-	137.080.677

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**Mẫu số B 09 – DN****14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay	2.710.688.120	414.298.968
Chi phí nhân viên	-	3.890.623.334
Khác	375.000.000	790.000.000
	3.085.688.120	5.094.922.302

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	117.447.920	98.329.600
Phải trả khác	136.731.318	174.050.054
	254.179.238	272.379.654

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.06.2025 VND
Ông Vũ Ngọc Tiến (i) Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	58.169.726.000 -	- 200.000.000.000	1.950.000.000 200.000.000.000	56.219.726.000 -
	<u>58.169.726.000</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>201.950.000.000</u>	<u>56.219.726.000</u>

(i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Số tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Ông Vũ Ngọc Tiến	56.219.726.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/05/2026	10	Tín chấp
	<u>56.219.726.000</u>				

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	730.000.000	-	730.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital (*)	348.300.000	47,71	348.300.000	47,71
Công Ty TNHH Một Thành Viên NHN	11.500.000	1,58	11.500.000	1,58
Công ty TNHH Mua bán nợ Nam Sài Gòn (*)	44.600.000	6,11	-	-
Công ty CP Đầu tư và Mua bán nợ Sài Gòn	40.900.000	5,60	-	-
Cổ đông khác	284.700.000	39,00	370.200.000	50,71
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	100	730.000.000	100

(*) Công ty TNHH mua bán nợ Nam Sài Gòn đã ủy quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với 25 triệu cổ phiếu tương ứng với 3,42% tỷ lệ quyền biểu quyết. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital đang nắm giữ 51,1% quyền biểu quyết tại Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	7.300.000.000.000	60.624.357.345	7.360.624.357.345
Tăng vốn trong năm	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận trong năm	-	(859.478.678.792)	(859.478.678.792)
Tại ngày 31/12/2024	<u>7.300.000.000.000</u>	<u>(798.854.321.447)</u>	<u>6.501.145.678.553</u>
Tại ngày 01/01/2025	7.300.000.000.000	(798.854.321.447)	6.501.145.678.553
(Lỗ)/lợi nhuận trong kỳ	-	(58.871.111.073)	(58.871.111.073)
Tại ngày 30/06/2025	<u>7.300.000.000.000</u>	<u>(857.725.432.520)</u>	<u>6.442.274.567.480</u>

19 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>28.764.964.000</u>	<u>25.335.005.000</u>

20 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>13.478.553.196</u>	<u>13.692.298.355</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Lãi từ BCC	74.077.719.723	167.389.499.617
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.589.068.607	36.104.882.346
	<u>108.666.788.330</u>	<u>203.494.381.963</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Dự phòng đầu tư tài chính	166.019.723.894	48.893.095.485
Chi phí lãi vay	3.179.950.796	5.495.603.616
Khác	-	2.737.603.307
	<u>169.199.674.690</u>	<u>57.126.302.408</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.407.053.853	6.430.208.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.571.203.298	6.629.773.149
Chi phí khấu hao	211.794.114	152.508.912
Chi phí bằng tiền khác	368.809.209	876.156.144
	<u>13.558.860.474</u>	<u>14.088.647.091</u>

24 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Các khoản khác	-	600
	<u>=</u>	<u>=</u>

25 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
Các khoản khác	65.775.043	14.818.994
	<u></u>	<u></u>

26 THUẾ TNDN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(58.871.111.073)	143.907.320.715
Các khoản điều chỉnh tăng	232.061.023	181.104.974
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(58.639.050.050)	144.088.425.689
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(858.224.653.264)	(61.816.131.620)
Tổng thu nhập tính thuế	(916.863.703.314)	82.272.294.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)	-	16.454.458.814

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025	30.06.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.720.781.404	14.487.466.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.723.682.690	11.333.168.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	653.430.883	508.363.044
Chi phí bằng tiền khác	939.518.693	1.451.947.745
	27.037.413.670	27.780.945.446

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bamboo Capital

Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng

Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thanh Hóa

Công Ty Cổ Phần Skylar

Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn

Năng Lượng Sạch

Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy

Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1

Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2

Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng

Thành Nguyên

Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long

Công Ty Cổ Phần BCG GAIA

Công Ty Cổ Phần Aton

Công Ty Cổ Phần BCG Điện Gió Điện Biên Đông

Công Ty TNHH Skylight Power

Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển

Tâm Sinh Nghĩa

Công Ty Cổ Phần TSN Long An

Công Ty Cổ Phần TSN Hà Nam

Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất

Công Ty Cổ Phần TSN Huế

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi

Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng

Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort

Công Ty Cổ Phần Điện gió BCG Khai Long 1

Công Ty Cổ Phần Điện gió BCG Khai Long 2

Công Ty Cổ Phần Điện gió BCG Khai Long 3

Công Ty Taxi Việt Nam

Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm AAA

Mối quan hệ

Ban điều hành, quản lý

Công ty mẹ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng Người đại diện theo pháp luật

Cùng Người đại diện theo pháp luật

Cùng Người đại diện theo pháp luật

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư-Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	13.145.600.000	8.537.352.000	
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	6.785.460.000	6.886.420.000	
Công Ty Cổ Phần Skylar	3.522.650.000	3.374.550.000	
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	1.475.712.000	2.475.712.000	
Công Ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	1.542.642.000	1.776.291.000	
Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	1.692.900.000	1.684.680.000	
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	600.000.000	600.000.000	
	28.764.964.000	25.335.005.000	
ii) Mua dịch vụ			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	2.070.000.000	5.910.000.000	
Công Ty Taxi Việt Nam	23.503.000	32.181.870	
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	20.637.090	12.682.182	
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	-	39.320.370	
	2.093.503.000	5.994.184.422	

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND
iii) Cho Vay			
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	6.646.000.000	79.430.000.000	
Công Ty Cổ Phần Skylar	1.100.000.000	25.016.000.000	
Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	-	8.500.000.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	15.340.000.000	3.787.128.000	
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	7.634.000.000	2.495.000.000	
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	-	1.900.000.000	
Công Ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	7.000.000.000	950.000.000	
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	460.000.000	685.000.000	
Công Ty TNHH Skylight Power	-	541.000.000	
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	240.000.000	210.000.000	
	38.420.000.000	123.514.128.000	
iv) Lãi Cho Vay			
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	6.650.396.218	30.483.539.014	
Công Ty Cổ Phần Skylar	2.691.805.808	1.482.428.219	
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	6.518.358.539	803.380.540	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	11.291.510.465	741.511.726	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	13.390.027	111.922.520	
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	17.201.806	99.795.885	
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	39.325.808	75.939.437	
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	10.601.259	59.374.357	
Công Ty Cổ phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	484.907.482	49.492.057	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	738.867.698	36.798.903	
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	26.778.081	26.926.026	
Công Ty TNHH Skylight Power	-	23.529.774	
Công Ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	1.607.239.727	20.058.904	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thạnh Hóa	1.115.755	1.121.919	
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	924.502.106	-	
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	2.375.215.892	-	
	33.391.216.671	34.052.921.226	

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND
v) Lãi hợp tác kinh doanh			
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1		74.077.719.723	167.389.499.617
vi) Thu hồi cho vay			
Công Ty Cổ Phần Skylar		-	6.558.000.000
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy		-	5.000.000.000
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng		9.968.000.000	5.000.000.000
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1		2.520.180.000	-
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2		1.644.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1		28.490.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3		3.394.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2		192.592.000.000	-
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long		-	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa		6.925.528.553	3.787.128.000
		245.533.708.553	28.845.128.000
vii) Vay			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital		200.000.000.000	72.789.600.000
viii) Thanh toán gốc vay			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital		200.000.000.000	-
ix) Lãi đi vay			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital		383.561.644	489.704.987

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2025	30.06.2024
		VND	VND
x) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	241.500.000	181.800.000
Ông Nguyễn Viết Cường	Phó ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	708.000.000	534.300.000
Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó tổng giám đốc	603.020.000	525.832.381
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc	699.183.128	303.363.810
Ông Hoàng Trung Thành	Phó tổng giám đốc	150.000.000	286.191.429
Ông Đặng Đình Quyết	Phó tổng giám đốc	303.620.000	-
Ông Phạm Lê Quang	Phó tổng giám đốc	543.320.000	-
Bà Vũ Ngọc Vân Nicki	Phó tổng giám đốc	-	220.900.000
		3.290.643.128	2.094.387.620

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	14.050.397.600	23.488.100.800
Công Ty Cổ Phần Skylar	7.194.261.500	9.468.841.500
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	6.308.988.600	4.642.935.240
Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	6.681.096.000	4.852.764.000
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	265.628.160	531.256.320
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	12.302.400.000	7.605.152.000
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	648.000.000	1.944.000.000
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	589.680.000	589.680.000
	48.040.451.860	53.122.729.860
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	244.980.000.000	244.980.000.000
Công Ty Cổ Phần Skylar	60.428.000.000	59.328.000.000
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	94.746.000.000	87.112.000.000
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	-	9.968.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	36.250.000.000	29.250.000.000
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	600.000.000	600.000.000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thạnh Hóa	25.000.000	25.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	250.776.000.000	272.620.000.000
Công Ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 1	460.000.000	2.520.180.000
Công Ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 2	240.000.000	1.644.000.000
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	53.220.000.000	53.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	11.414.471.447	3.000.000.000
	753.139.471.447	764.267.180.000
iii) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	-	3.394.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	-	192.592.000.000
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	20.714.749.440	20.714.749.440
	20.714.749.440	216.700.749.440

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.06.2025 VND	31.12.2024 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1.743.822.036.358	1.684.734.375.150
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	16.202.329.065	9.551.932.847
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	11.395.220.272	4.876.861.733
Công Ty Cổ Phần Skylar	3.863.201.641	1.371.395.833
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	959.440.985	959.440.985
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	39.325.808	394.718.694
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	17.201.806	389.348.494
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	13.390.028	365.191.402
Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	10.601.259	265.130.441
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	738.867.698	3.244.229.256
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	92.021.915	65.243.834
Công Ty TNHH Skylight Power	57.168.742	57.168.742
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	2.192.375.344	585.135.617
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thạnh Hóa	3.371.922	2.256.167
Công Ty Cổ phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	484.907.482	-
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	2.375.215.892	-
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	1.241.182.385	316.680.279
	1.783.507.858.602	1.707.179.109.474
v) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	58.000.000.000	58.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	3.882.800.000	1.647.200.000
Công Ty Taxi Việt Nam	12.995.640	3.280.500
	61.895.795.640	59.650.480.500
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	833.373.000.000	833.373.000.000
vii) Trả trước cho người bán		
Công Ty Taxi Việt Nam	100.000.000	-

29 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.06.2025	31.12.2024
	VND	VND
Dưới 1 năm	3.875.000.000	4.808.600.000
Từ 1 đến 5 năm	14.949.000.000	980.100.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>18.824.000.000</u>	<u>5.788.700.000</u>

31 THÔNG TIN SO SÁNH

Công ty đã điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo báo cáo tài chính sau kiểm toán đã được công bố.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh như sau:

31 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Đã được trình bày trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.370.502.152.885	(58.142.133.921)	3.312.360.018.964
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	58.337.410.053	-	58.337.410.053
111	Tiền	37.622.660.613	-	37.622.660.613
112	Các khoản tương đương tiền	20.714.749.440	-	20.714.749.440
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	592.380.000	-	592.380.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	592.380.000	-	592.380.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.309.592.338.848	(58.142.133.921)	3.251.450.204.927
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53.122.729.860	-	53.122.729.860
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	713.549.218.602	(711.831.850.000)	1.717.368.602
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	833.446.180.000	-	833.446.180.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.709.474.210.386	711.607.831.369	2.421.082.041.755
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(57.918.115.290)	(57.918.115.290)
150	Tài sản ngắn hạn khác	1.980.023.984	-	1.980.023.984
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	653.648.646	-	653.648.646
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	1.326.375.338	-	1.326.375.338

31 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Đã được trình bày trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	5.786.293.424.693	(998.467.990.900)	4.787.825.433.793
210	Các khoản phải thu dài hạn	216.710.749.440	-	216.710.749.440
215	Phải thu về cho vay dài hạn	216.700.749.440	-	216.700.749.440
216	Phải thu dài hạn khác	10.000.000	-	10.000.000
220	Tài sản cố định	5.873.563.127	-	5.873.563.127
221	Tài sản cố định hữu hình	5.873.563.127	-	5.873.563.127
222	Nguyên giá	9.674.875.456	-	9.674.875.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(3.801.312.329)	-	(3.801.312.329)
240	Tài sản dở dang dài hạn	678.081.473	-	678.081.473
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	678.081.473	-	678.081.473
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.562.977.815.894	(998.467.990.900)	4.564.509.824.994
251	Đầu tư vào công ty con	5.421.375.173.850	-	5.421.375.173.850
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	500.774.131.481	-	500.774.131.481
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	82.145.000.000	-	82.145.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(441.316.489.437)	(998.467.990.900)	(1.439.784.480.337)
260	Tài sản dài hạn khác	53.214.759	-	53.214.759
261	Chi phí trả trước dài hạn	53.214.759	-	53.214.759
270	TỔNG TÀI SẢN	9.156.795.577.578	(1.056.610.124.821)	8.100.185.452.757

31 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Đã được trình bày trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.533.824.499.428	65.215.274.776	1.599.039.774.204
310	Nợ ngắn hạn	1.479.903.329.215	65.215.274.776	1.545.118.603.991
311	Phải trả người bán ngắn hạn	530.962.385.871	-	530.962.385.871
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	833.373.000.000	-	833.373.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	49.773.580.853	(48.754.347.261)	1.019.233.592
314	Phải trả người lao động	2.205.069.091	-	2.205.069.091
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.147.187.746	(52.265.444)	5.094.922.302
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	114.021.887.481	114.021.887.481
319	Phải trả ngắn hạn khác	272.379.654	-	272.379.654
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	58.169.726.000	-	58.169.726.000
330	Nợ dài hạn	53.921.170.213	-	53.921.170.213
331	Phải trả người bán dài hạn	53.921.170.213	-	53.921.170.213
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.622.971.078.150	(1.121.825.399.597)	6.501.145.678.553
410	Vốn chủ sở hữu	7.622.971.078.150	(1.121.825.399.597)	6.501.145.678.553
411	Vốn góp của chủ sở hữu	7.300.000.000.000	-	7.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7.300.000.000.000	-	7.300.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	322.971.078.150	(1.121.825.399.597)	(798.854.321.447)
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	60.624.357.345	-	60.624.357.345
421b	- LNST chưa phân phối/Lỗ lũy kế của kỳ này	262.346.720.805	(1.121.825.399.597)	(859.478.678.792)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	9.156.795.577.578	(1.056.610.124.821)	8.100.185.452.757

31 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024				
Mã số	Đã được trình bày trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.659.349.000	-	53.659.349.000
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.659.349.000	-	53.659.349.000
11	Giá vốn hàng bán	(28.682.127.797)	-	(28.682.127.797)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.977.221.203	-	24.977.221.203
21	Doanh thu hoạt động tài chính	479.872.109.865	(114.245.906.112)	365.626.203.753
22	Chi phí tài chính	(155.292.042.104)	(998.415.725.456)	(1.153.707.767.560)
23	+ Trong đó: chi phí lãi vay	(17.594.692.331)	52.265.444	(17.542.426.887)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.670.451.500)	(57.918.115.290)	(91.588.566.790)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	315.886.837.464	(1.170.579.746.858)	(854.692.909.394)
31	Thu nhập khác	33.700.500	-	33.700.500
32	Chi phí khác	(4.819.469.898)	-	(4.819.469.898)
40	Lợi nhuận khác	(4.785.769.398)	-	(4.785.769.398)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	311.101.068.066	(1.170.579.746.858)	(859.478.678.792)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(48.754.347.261)	48.754.347.261	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	262.346.720.805	(1.121.825.399.597)	(859.478.678.792)

31 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Đã được trình bày trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận trước thuế	311.101.068.066	(1.170.579.746.858)	(859.478.678.792)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), phân bổ lợi thế thương mại	1.014.605.263	-	1.014.605.263
03 Các khoản dự phòng	131.890.786.465	1.056.386.106.190	1.188.276.892.655
05 Lãi từ hoạt động đầu tư	(205.137.158.762)	114.353.551.314	(90.783.607.448)
06 Chi phí lãi vay	17.594.692.331	(52.265.444)	17.542.426.887
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	256.463.993.363	107.645.202	256.571.638.565
09 Giảm các khoản phải thu	125.489.249.828	2.585.911.231	128.075.161.059
11 Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	(144.181.411.757)	728.980.810.481	584.799.398.724
12 Tăng/ (giảm) chi phí trả trước	2.823.448.897	-	2.823.448.897
14 Tiền lãi vay đã trả	(18.738.188.192)	-	(18.738.188.192)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	221.857.092.139	731.674.366.914	953.531.459.053
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(164.545.850)	-	(164.545.850)
23 Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(877.290.877.440)	-	(877.290.877.440)
24 Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	581.291.428.000	-	581.291.428.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(666.045.475.000)	(136.978.517.000)	(803.023.992.000)
26 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	597.338.468.350	(596.915.656.000)	422.812.350
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	175.123.867.048	2.219.806.086	177.343.673.134
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(189.747.134.892)	(731.674.366.914)	(921.421.501.806)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 Tiền thu từ đi vay	397.905.596.000	-	397.905.596.000
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	(386.630.870.000)	-	(386.630.870.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	11.274.726.000	-	11.274.726.000
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	43.384.683.247	-	43.384.683.247
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	14.952.726.806	-	14.952.726.806
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	58.337.410.053	-	58.337.410.053



Nguyễn Thị Kim Nhung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

